

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT

IB2300384581-00

Tên gói thầu

Gói thầu thuốc Generic

Phát hành ngày

27/12/2023

Ban hành kèm theo quyết định

1216/QĐ-BVAB

Chương I: Chỉ dẫn nhà thầu

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	<p>1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.</p> <p>Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo thông tư 15/2019/TT-BYT được sửa đổi bổ sung tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư 06/2023/TT-BYT) được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại BDL.</p>
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
3. Hành vi bị cấm	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.</p> <p>3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;</p> <p>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;</p> <p>c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.</p> <p>3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;</p> <p>b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.</p> <p>3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;</p> <p>c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;</p> <p>d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp</p>

	<p>luật của nhà thầu tham dự thầu;</p> <p>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;</p> <p>h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT;</p> <p>i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.</p> <p>3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13:</p> <p>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</p> <p>3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.</p>
<p>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.</p> <p>4.2. Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;</p> <p>4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL;</p> <p>4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</p> <p>4.6. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.</p>
<p>5. Tính hợp lệ của thuốc</p>	<p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT.</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược.</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 1 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).</p> <p>5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT.</p> <p>5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL.</p> <p>5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 22 CDNT.</p>
<p>6. Nội dung của HSMT</p>	<p>6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;

	<p>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. Phần 4. Phụ lục 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 và 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. HSMT do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT.</p>
8. Làm rõ HSMT	<p>8.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. 8.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 8.3. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 8.4. Trường hợp HSMT cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
9. Chi phí dự thầu	<p>HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
10. Ngôn ngữ của HSDT	<p>HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu hỗ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.</p>
11. Thành phần của HSDT	<p>HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC, trong đó: 11.1. HSDXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSDXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 01 Chương IV-Biểu mẫu dự thầu; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSDXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT và Mẫu số 12 Chương IV- Biểu mẫu dự thầu; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin về đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), bảng giá dự thầu, tiến độ cung cấp vào các Mẫu ở Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Nhà thầu kiểm tra thông tin được Hệ thống trích xuất để hoàn thành HSDT. Đối với các biểu mẫu còn lại, nhà thầu lập tương ứng theo các mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và đính kèm trong HSDT.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 13 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong bảng giá dự thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể thực hiện theo một trong</p>

	<p>hai cách sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách thứ nhất: ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). - Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi giá trị tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho từng mặt hàng thuộc theo Mẫu số 13 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.</p> <p>15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	<p>17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 30 Thông tư này. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên</p>

	<p>đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, 04B Chương IV).</p> <p>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p>18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho bên mời thầu:</p> <p>a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu có văn bản rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. <p>18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.7. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT dưới 10 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 6 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu bị tịch thu khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT.</p> <p>19.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT	<p>20.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p> <p>20.5. Trường hợp sau thời điểm đóng thầu, nhà thầu rút không tham dự đối với phần nào thì không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu của phần đó.</p>
21. Bảo mật	<p>21.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC.</p> <p>21.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) theo quy định tại Mục 22 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
22. Làm rõ HSDT	<p>22.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4</p>

	<p>CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT.</p> <p>22.2. Bên mời thầu gửi yêu cầu làm rõ cho nhà thầu theo 1 trong 2 cách bao gồm: gửi trực tiếp cho nhà thầu hoặc thông qua Hệ thống. Trường hợp bên mời thầu gửi yêu cầu làm rõ trực tiếp cho nhà thầu thì nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Trong trường hợp này, yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản.</p> <p>22.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu hoặc gửi trên Hệ thống để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>22.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT</p> <p>22.5. Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống để làm rõ HSDT. Trường hợp làm rõ trực tiếp với nhà thầu thì nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p>
<p>23. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>23.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>23.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>23.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>24. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>24.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>24.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>24.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>24.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>25. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>25.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>25.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu.</p> <p>Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>25.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>26. Nhà thầu phụ</p>	<p>26.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3.8 CDNT.</p> <p>26.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà</p>

	thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
27. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	<p>27.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>27.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: $D (%) = G^*/G (%)$ Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. $D > 25%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này.</p> <p>27.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>27.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
28. Mở HSDXKT	<p>28.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở HSDXKT và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>28.2. Biên bản mở HSDXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDXKT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).</p>
29. Đánh giá HSDXKT	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>29.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT: a) Việc đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT ban hành kèm theo Mẫu này; b) Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>29.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p> <p>29.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSDXTC theo quy định Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>29.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSDXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p> <p>29.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSDXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSDXTC.</p>

<p>30. Mở HSDXTC</p>	<p>30.1. HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được bên mời thầu tiến hành mở và công khai trên Hệ thống.</p> <p>30.2. Biên bản mở HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số thông báo mời thầu; - Tên gói thầu; - Tên bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; <p>b) Thông tin về các nhà thầu được mở HSDXTC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Thời gian có hiệu lực của HSDXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p>
<p>31. Đánh giá HSDXTC và xếp hạng nhà thầu</p>	<p>31.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>31.2. Đánh giá chi tiết HSDXTC và xếp hạng nhà thầu:</p> <p>a) Việc đánh giá chi tiết HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Sau khi đánh giá chi tiết HSDXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.</p> <p>31.3. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.2 CDNT thì việc đánh giá HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>32. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>32.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá HSDT;</p> <p>b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có).</p> <p>Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp bản gốc bảo đảm dự thầu hoặc tiền mặt trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT dưới 10 triệu đồng.</p> <p>32.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong “Phạm vi cung cấp” thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau:</p> <p>Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau.</p> <p>Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu.</p> <p>Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1;

	<p>- Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3;</p> <p>- Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4.</p> <p>d) Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể đến thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.</p> <p>32.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 25 CDNT;</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>32.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.</p> <p>32.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT.</p>
33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>33.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>33.5. Ngoài ra, đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. <p>b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. <p>c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
34. Hủy thầu	<p>34.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả HSDT hoặc HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 34.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 34.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT.</p>
35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>35.1. Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký doanh nghiệp của nhà thầu; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>35.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>35.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.</p>
36. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
37. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	<p>hợp đồng</p> <p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
38. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	<p>38.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>38.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại HSMT như yêu cầu bổ sung thẻ kho thẻ hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.</p> <p>Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>38.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>39.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6.1 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>39.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

41. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.
---	--

Chương II - Bảng dữ liệu

CDNT 1.1

Tên bên mời thầu: Bệnh Viện An Bình

CDNT 1.2

Tên gói thầu: Gói thầu thuốc Generic

Tên dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc bổ sung năm 2022-2023 sau khi có kết quả thầu rộng rãi

Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 chương II

CDNT 1.3

Thời gian thực hiện hợp đồng: Theo mẫu số 00 chương IV

CDNT 2

Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn ngân sách nhà nước; Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; nguồn thu hợp pháp khác.

CDNT 4.4

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:

Bên mời thầu: Bệnh Viện An Bình

Địa chỉ bên mời thầu: 146 An Bình Phường 7 Quận 5 TP.Hồ Chí Minh, Phường 07, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn

Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

STT	Vai trò	Áp dụng	Tên nhà thầu	Địa chỉ
1	Tư vấn lập HSMT:	không		
2	Thẩm định HSMT:	không		
3	Tư vấn đánh giá HSDT:	không		
4	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:	không		

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với:

Bên mời thầu: Bệnh Viện An Bình

Địa chỉ bên mời thầu: 146 An Bình Phường 7 Quận 5 TP.Hồ Chí Minh, Phường 07, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

CDNT 5.3

Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu:

Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan:

- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu.

- Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://>

www.dav.gov.vn);

- Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thể kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hoá đơn mua vào, bán ra tương ứng. Thẻ kho thực hiện theo mẫu đính kèm.
 - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thể kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Thẻ kho thực hiện theo mẫu đính kèm.
 - Đối với thuốc tham dự thầu nhưng thông tin (Danh sách cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại nước ngoài đáp ứng GMP; Danh sách các cơ sở sản xuất trong nước đạt tiêu chuẩn nguyên tắc GMP; Danh mục thuốc đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm c, Khoản 1, Điều 7 Thông tư 15/2019/TT-BYT; Danh sách thuốc có chứng minh tương đương sinh học; Danh sách thuốc biệt dược gốc; Danh sách cơ quan quản lý dược các nước là thành viên PIC/S và ICH; Danh sách cơ quan quản lý dược các nước thuộc danh sách SRA; Danh sách cơ quan quản lý tham chiếu; Thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi; Danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp giấy chứng nhận CEP; Thông tin về việc vi phạm trong quá trình đấu thầu, cung ứng thuốc của các nhà thầu) được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược sau thời điểm đóng thầu thì bên mời thầu không cập nhật các thông tin này (trừ trường hợp những thông tin này được cập nhật trước thời điểm công bố quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và việc cập nhật các thông tin giúp tăng cường tính cạnh tranh cho gói thầu).
 - Đối với thuốc nhập khẩu mà trên Giấy phép nhập khẩu không thể hiện địa chỉ nhà sản xuất, đề nghị cung cấp thêm bằng chứng khác về địa chỉ hãng sản xuất để làm cơ sở thẩm định tiêu chí kỹ thuật.
- * Lưu ý: Nhà thầu phải nộp bản chụp Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định cấp số đăng ký hoặc Công văn gia hạn hiệu lực số đăng ký hoặc Giấy phép nhập khẩu của Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế làm cơ sở đánh giá, do dữ liệu trên trang web của Cục Quản lý Dược không xác nhận cụ thể ngày tháng năm hết hạn (bỏ).

CDNT 8.3

Hội nghị tiền đấu thầu: Không

CDNT 9

Chi phí nộp HSDT: 330.000 VND

CDNT 11.3

Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:

1. File dữ liệu về kỹ thuật được xuất từ phần mềm hỗ trợ do Bên mời thầu cung cấp (Đính kèm file này trong tài liệu của HSDXKT).
2. File dữ liệu về tài chính được xuất từ phần mềm hỗ trợ do Bên mời thầu cung cấp (Đính kèm file này trong tài liệu của HSDXTC).

CDNT 13.2

Các phần của gói thầu: Các phần của gói thầu:

- Mỗi thuốc là một phần của gói thầu và có yêu cầu về giá trị bảo đảm dự thầu riêng theo quy định tại Mẫu số 00. Phân nhóm kỹ thuật và quy định về việc dự thầu vào các nhóm thuốc theo quy định hiện hành tại Thông tư 15/2019/TT-BYT.
- Đối với thuốc thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp theo Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/03/2019, Quyết định số 4043/QĐ-BYT ngày 06/9/2019 và Thông tư số 15/2022/TT-BYT ngày 09/12/2022 thì theo quy định tại Khoản 3 Điều 27 Thông tư 15/2019/TT-BYT, nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật.
- Trường hợp nhà thầu dự thầu nhiều thuốc thì giá trị bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại Mục 18.6 CDNT.
- Nhà thầu có thể tham gia dự thầu vào một, nhiều hoặc tất cả các mặt hàng thuốc của một, nhiều hoặc tất cả các phần trong gói thầu.
- Đối với một mặt hàng thuốc được mời thầu, nhà thầu được quyền dự thầu nhiều sản phẩm của nhiều nhà sản xuất khác nhau và đảm bảo số lượng dự thầu của mỗi sản phẩm phù hợp với số lượng yêu cầu của E-HSMT.

CDNT 16.2

Các tài liệu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:

Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.

b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:

- GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc.
- GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.
- GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.
- GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc.

Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV- Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Thông báo trúng thầu hoặc hoá đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

đ) Hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

CDNT 17.1

Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

CDNT 18.2

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu ≥ 210 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

Nội dung bảo đảm dự thầu:

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá ước tính từng phần gói thầu (VND)	Số tiền đảm bảo dự thầu từng phần (VND)
1	PP2300574961	GEN001	Acetyl leucin	37.081.800	370.818
2	PP2300574962	GEN002	Acetyl leucin	20.700.000	207.000
3	PP2300574963	GEN003	Acetylcystein	150.000.000	1.500.000
4	PP2300574964	GEN004	Amlodipin	104.000.000	1.040.000
5	PP2300574965	GEN005	Amlodipin	104.000.000	1.040.000
6	PP2300574966	GEN006	Amoxicilin + Acid clavulanic	178.500.000	1.785.000
7	PP2300574967	GEN007	Azithromycin	1.800.000	18.000
8	PP2300574968	GEN008	Azithromycin	1.920.000	19.200
9	PP2300574969	GEN009	Bacterial lysates of Haemophilus influenza + Diplococcus pneumonia + Klebsiella pneumoniae and azaenae	84.000.000	840.000
10	PP2300574970	GEN010	Betahistin	26.700.000	267.000
11	PP2300574971	GEN011	Betahistin	37.800.000	378.000
12	PP2300574972	GEN012	Betamethason	61.500.000	615.000
13	PP2300574973	GEN013	Bisoprolol fumarat	150.000.000	1.500.000
14	PP2300574974	GEN014	Budesonid	180.000.000	1.800.000
15	PP2300574975	GEN015	Calci clorid	5.250.000	52.500
16	PP2300574976	GEN016	Calci gluconat	67.500.000	675.000
17	PP2300574977	GEN017	Carboprost	145.000.000	1.450.000
18	PP2300574978	GEN018	Cefoperazon + Sulbactam	785.000.000	7.850.000
19	PP2300574979	GEN019	Ciprofloxacin	34.400.000	344.000

20	PP2300574980	GEN020	Citrullin malat	77.770.000	777.700
21	PP2300574981	GEN021	Clobetasol propionat	10.000.000	100.000
22	PP2300574982	GEN022	Clotrimazol	30.600.000	306.000
23	PP2300574983	GEN023	Clotrimazol	7.112.400	71.124
24	PP2300574984	GEN024	Colchicin	5.300.000	53.000
25	PP2300574985	GEN025	Colchicin	109.000.000	1.090.000
26	PP2300574986	GEN026	Colistin	165.800.000	1.658.000
27	PP2300574987	GEN027	Desloratadin	9.250.000	92.500
28	PP2300574988	GEN028	Digoxin	7.800.000	78.000
29	PP2300574989	GEN029	Diphenhydramin hydroclorid	1.440.000	14.400
30	PP2300574990	GEN030	Domperidon	851.000	8.510
31	PP2300574991	GEN031	Đồng sulfat	22.250.000	222.500
32	PP2300574992	GEN032	Doripenem	307.500.000	3.075.000
33	PP2300574993	GEN033	Empagliflozin	175.000.000	1.750.000
34	PP2300574994	GEN034	Erythromycin	4.700.000	47.000
35	PP2300574995	GEN035	Etomidat	60.000.000	600.000
36	PP2300574996	GEN036	Fenofibrat	79.000.000	790.000
37	PP2300574997	GEN037	Fenofibrat	57.000.000	570.000
38	PP2300574998	GEN038	Fentanyl	68.250.000	682.500
39	PP2300574999	GEN039	Fluocinolon acetonid	22.000.000	220.000
40	PP2300575000	GEN040	Fluticason propionat	96.000.000	960.000
41	PP2300575001	GEN041	Fluvastatin	900.000.000	9.000.000
42	PP2300575002	GEN042	Fosfomycin	22.500.000	225.000
43	PP2300575003	GEN043	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	6.750.000	67.500
44	PP2300575004	GEN044	Glimepirid	65.000.000	650.000
45	PP2300575005	GEN045	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	22.500.000	225.000
46	PP2300575006	GEN046	Glucose	26.532.000	265.320
47	PP2300575007	GEN047	Human Hepatitis B Immunoglobulin	612.000.000	6.120.000
48	PP2300575008	GEN048	Huyết thanh kháng đại	46.506.600	465.066
49	PP2300575009	GEN049	Huyết thanh kháng uốn ván	14.521.500	145.215
50	PP2300575010	GEN050	Hydrocortison	25.466.000	254.660
51	PP2300575011	GEN051	Hydroxypropylmethylcellulose	90.000.000	900.000
52	PP2300575012	GEN052	Ibuprofen	3.780.000	37.800
53	PP2300575013	GEN053	Insulin trộn (70/30)	473.245.000	4.732.450
54	PP2300575014	GEN054	Irbesartan + Hydroclorothiazid	199.500.000	1.995.000
55	PP2300575015	GEN055	Itoprid	83.000.000	830.000

56	PP2300575016	GEN056	Itraconazol	7.700.000	77.000
57	PP2300575017	GEN057	Itraconazol	3.670.000	36.700
58	PP2300575018	GEN058	Ivabradin	873.200.000	8.732.000
59	PP2300575019	GEN059	Ivabradin	1.080.000.000	10.800.000
60	PP2300575020	GEN060	Ivermectin	22.365.000	223.650
61	PP2300575021	GEN061	Ketamin	18.240.000	182.400
62	PP2300575022	GEN062	Lidocain	40.000.000	400.000
63	PP2300575023	GEN063	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	161.592.000	1.615.920
64	PP2300575024	GEN064	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	44.998.500	449.985
65	PP2300575025	GEN065	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	42.000.000	420.000
66	PP2300575026	GEN066	Metoclopramid	4.160.000	41.600
67	PP2300575027	GEN067	Miconazol nitrat hoặc Miconazol	36.000.000	360.000
68	PP2300575028	GEN068	Milrinon	490.000.000	4.900.000
69	PP2300575029	GEN069	Minocyclin	44.400.000	444.000
70	PP2300575030	GEN070	Molnupiravir	42.500.000	425.000
71	PP2300575031	GEN071	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	51.975.000	519.750
72	PP2300575032	GEN072	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	6.993.000	69.930
73	PP2300575033	GEN073	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	27.930.000	279.300
74	PP2300575034	GEN074	N-acetylcystein	27.300.000	273.000
75	PP2300575035	GEN075	N-acetylcystein	49.500.000	495.000
76	PP2300575036	GEN076	Naphazolin	20.300.000	203.000
77	PP2300575037	GEN077	Natri clorid	12.000.000	120.000
78	PP2300575038	GEN078	Natri clorid	16.380.000	163.800
79	PP2300575039	GEN079	Natri hyaluronat	195.000.000	1.950.000
80	PP2300575040	GEN080	Nicardipin hydroclorid	81.800.000	818.000
81	PP2300575041	GEN081	Nước oxy già	18.900.000	189.000
82	PP2300575042	GEN082	Otilonium bromid	166.500.000	1.665.000
83	PP2300575043	GEN083	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Indapamid	85.000.000	850.000
84	PP2300575044	GEN084	Pethidin hydroclorid	97.440.000	974.400
85	PP2300575045	GEN085	Phenobarbital	2.310.000	23.100
86	PP2300575046	GEN086	Phenytoin	2.940.000	29.400
87	PP2300575047	GEN087	Phytomenadion (vitamin K1) - không có cồn Benzylic dùng được cho trẻ sơ sinh	3.060.000	30.600
88	PP2300575048	GEN088	Piracetam	49.500.000	495.000
89	PP2300575049	GEN089	Povidon Iodin	27.600.000	276.000
90	PP2300575050	GEN090	Pralidoxim	40.500.000	405.000
91	PP2300575051	GEN091	Progesteron	18.900.000	189.000

92	PP2300575052	GEN092	Racecadotril	978.800	9.788
93	PP2300575053	GEN093	Saccharomyces boulardii	55.000.000	550.000
94	PP2300575054	GEN094	Saccharomyces boulardii	110.000.000	1.100.000
95	PP2300575055	GEN095	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molyptat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	32.235.000	322.350
96	PP2300575056	GEN096	Silymarin	796.000.000	7.960.000
97	PP2300575057	GEN097	Simethicon	53.300.000	533.000
98	PP2300575058	GEN098	Simethicon	14.000.000	140.000
99	PP2300575059	GEN099	Sufentanil	13.125.000	131.250
100	PP2300575060	GEN100	Sugammadex	217.720.800	2.177.208
101	PP2300575061	GEN101	Suxamethonium clorid	4.800.000	48.000
102	PP2300575062	GEN102	Teicoplanin	250.000.000	2.500.000
103	PP2300575063	GEN103	Teicoplanin	473.750.000	4.737.500
104	PP2300575064	GEN104	Terbinafin hydroclorid	6.000.000	60.000
105	PP2300575065	GEN105	Tetracain hydroclorid	7.507.500	75.075
106	PP2300575066	GEN106	Tetracyclin (hydroclorid)	1.600.000	16.000
107	PP2300575067	GEN107	Thiamazol	112.000.000	1.120.000
108	PP2300575068	GEN108	Ticarcilin + acid clavulanic	82.500.000	825.000
109	PP2300575069	GEN109	Trimetazidin dihydroclorid	119.700.000	1.197.000
110	PP2300575070	GEN110	Trimetazidin dihydroclorid	42.000.000	420.000
111	PP2300575071	GEN111	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkonium	240.000.000	2.400.000
112	PP2300575072	GEN112	Vắc xin phòng Lao	103.950.000	1.039.500
113	PP2300575073	GEN113	Vắc xin phòng Thủy đậu	60.120.000	601.200
114	PP2300575074	GEN114	Vắc xin phòng Thủy đậu	91.680.000	916.800
115	PP2300575075	GEN115	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (9 chủng)	257.250.000	2.572.500
116	PP2300575076	GEN116	Vắc xin phòng Uốn ván	22.176.000	221.760
117	PP2300575077	GEN117	Vắc xin phòng Viêm gan B	67.567.500	675.675
118	PP2300575078	GEN118	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	30.360.000	303.600
119	PP2300575079	GEN119	Vildagliptin	210.000.000	2.100.000
120	PP2300575080	GEN120	Vildagliptin	275.000.000	2.750.000
121	PP2300575081	GEN121	Vitamin A + D	112.000.000	1.120.000
122	PP2300575082	GEN122	Vitamin B1 + B6 + B12	287.500.000	2.875.000
123	PP2300575083	GEN123	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	23.250.000	232.500
124	PP2300575084	GEN124	Vitamin E	22.000.000	220.000
125	PP2300575085	GEN125	Vitamin H (B8)	11.970.000	119.700
126	PP2300575086	GEN126	Vitamin PP	20.500.000	205.000

Tổng giá trị đảm bảo dự thầu (VND)

142.232.704

CDNT 22.3

Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 3 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

CDNT 27.3

Cách tính ưu đãi: Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, thuộc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:

Điểm ưu đãi = $0,075 \times (\text{giá thuộc ưu đãi/giá của phần tương ứng trong gói thầu}) \times \text{điểm tổng hợp}$. Trong đó: Giá thuộc ưu đãi là giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuộc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi

CDNT 29.1

Phương pháp đánh giá HSĐXKT:

Phương pháp đánh giá về năng lực kinh nghiệm: Đạt/Không đạt

Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm

CDNT 31.1

Phương pháp đánh giá về giá: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá

CDNT 31.2 (b)

Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất

CDNT 33.4

Điều kiện xét duyệt trúng thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp của từng phần cao nhất

Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá như trên; Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

CDNT 36

Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 10%

Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 10%

CDNT 40

Địa chỉ của Chủ đầu tư:

Tên Chủ đầu tư: Bệnh Viện An Bình

Địa chỉ: 146 An Bình, Phường 07, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02839234359

Số fax:

Địa chỉ của người có thẩm quyền:

Tên người có thẩm quyền: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02839309912

Số fax: 02839307035

Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:

Tên hội đồng tư vấn: Tổ mua sắm - Bệnh viện An Bình

Địa chỉ: 146 An Bình, Phường 07, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02839234359

Số fax:

CDNT 41

Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Có

Tên tổ chức, cá nhân: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 59 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02839309912

Fax:

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT. Thư bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, 04B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
- b) Trong trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 13 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.
- c) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu còn lại thực hiện theo các Mục 2, 3, 5, 6 Chương III Mẫu hồ sơ mời thầu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y Tế và được bên mời thầu đính kèm trên Hệ thống.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC (Dành cho Bên mời thầu)

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

STT	Mã phân (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
1	PP2300574961	GEN001	Acetyl leucin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/ống/chai/túi	2.700	13.734	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	370.818
2	PP2300574962	GEN002	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	414	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	207.000
3	PP2300574963	GEN003	Acetylcystein	300mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	5.000	30.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.500.000
4	PP2300574964	GEN004	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000.000	104	NHÓM 3	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.040.000
5	PP2300574965	GEN005	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000.000	104	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.040.000
6	PP2300574966	GEN006	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	8.925	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.785.000
7	PP2300574967	GEN007	Azithromycin	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.200	1.500	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	18.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
8	PP2300574968	GEN008	Azithromycin	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.200	1.600	NHÓM 3	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	19.200
9	PP2300574969	GEN009	Bacterial lysates of Haemophilus influenza + Diplococcus pneumonia + Klebsiella pneumoniae and azaenae	7mg	Uống	Viên	Viên	6.000	14.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	840.000
10	PP2300574970	GEN010	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	150.000	178	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	267.000
11	PP2300574971	GEN011	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	100.000	378	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	378.000
12	PP2300574972	GEN012	Betamethason	0,05%; 30g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	61.500	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	615.000
13	PP2300574973	GEN013	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000.000	150	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.500.000
14	PP2300574974	GEN014	Budesonid	64mcg/liều; 120 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	2.000	90.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.800.000
15	PP2300574975	GEN015	Calci clorid	10%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	5.000	1.050	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	52.500
16	PP2300574976	GEN016	Calci gluconat	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	5.000	13.500	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	675.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
17	PP2300574977	GEN017	Carboprost	250mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	500	290.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.450.000
18	PP2300574978	GEN018	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ ống	10.000	78.500	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	7.850.000
19	PP2300574979	GEN019	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống	4.000	8.600	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	344.000
20	PP2300574980	GEN020	Citrullin malat	1g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	10.000	7.777	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	777.700
21	PP2300574981	GEN021	Clobetasol propionat	0,05%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	10.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	100.000
22	PP2300574982	GEN022	Clotrimazol	1%, 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	51.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	306.000
23	PP2300574983	GEN023	Clotrimazol	1%, 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	11.854	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	71.124
24	PP2300574984	GEN024	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	20.000	265	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	53.000
25	PP2300574985	GEN025	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.450	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.090.000
26	PP2300574986	GEN026	Colistin	4,5 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	200	829.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.658.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
27	PP2300574987	GEN027	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	185	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	92.500
28	PP2300574988	GEN028	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	12.000	650	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	78.000
29	PP2300574989	GEN029	Diphenhydramin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	3.000	480	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	14.400
30	PP2300574990	GEN030	Domperidon	1mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	200	4.255	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	8.510
31	PP2300574991	GEN031	Đồng sulfat	250mg/100ml; 90ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	5.000	4.450	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	222.500
32	PP2300574992	GEN032	Doripenem	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	500	615.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	3.075.000
33	PP2300574993	GEN033	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	17.500	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.750.000
34	PP2300574994	GEN034	Erythromycin	4%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	9.400	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	47.000
35	PP2300574995	GEN035	Etomidat	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	500	120.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	600.000
36	PP2300574996	GEN036	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.580	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	790.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
37	PP2300574997	GEN037	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	100.000	570	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	570.000
38	PP2300574998	GEN038	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	5.000	13.650	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	682.500
39	PP2300574999	GEN039	Fluocinolon acetonid	0,025%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	22.000	NHÓM 5	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	220.000
40	PP2300575000	GEN040	Fluticason propionat	50mcg/liều; 60 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	1.000	96.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	960.000
41	PP2300575001	GEN041	Fluvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	200.000	4.500	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	9.000.000
42	PP2300575002	GEN042	Fosfomycin	30mg/ml; 5ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	500	45.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	225.000
43	PP2300575003	GEN043	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	2%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	13.500	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	67.500
44	PP2300575004	GEN044	Glimepirid	3mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.300	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	650.000
45	PP2300575005	GEN045	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	225	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	225.000
46	PP2300575006	GEN046	Glucose	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ ống	3.000	8.844	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	265.320

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
47	PP2300575007	GEN047	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	360	1.700.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	6.120.000
48	PP2300575008	GEN048	Huyết thanh kháng đại	0	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ ống	120	387.555	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	465.066
49	PP2300575009	GEN049	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	500	29.043	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	145.215
50	PP2300575010	GEN050	Hydrocortison	1%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	25.466	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	254.660
51	PP2300575011	GEN051	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%; 15ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	3.000	30.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	900.000
52	PP2300575012	GEN052	Ibuprofen	100mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	200	18.900	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	37.800
53	PP2300575013	GEN053	Insulin trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	5.000	94.649	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	4.732.450
54	PP2300575014	GEN054	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	9.975	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.995.000
55	PP2300575015	GEN055	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	830	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	830.000
56	PP2300575016	GEN056	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	500	15.400	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	77.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
57	PP2300575017	GEN057	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	500	7.340	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	36.700
58	PP2300575018	GEN058	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên	200.000	4.366	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	8.732.000
59	PP2300575019	GEN059	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên	200.000	5.400	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	10.800.000
60	PP2300575020	GEN060	Ivermectin	3mg	Uống	Viên	Viên	3.000	7.455	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	223.650
61	PP2300575021	GEN061	Ketamin	500mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	300	60.800	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	182.400
62	PP2300575022	GEN062	Lidocain	2%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/tuýp	1.000	40.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	400.000
63	PP2300575023	GEN063	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ ống	12.000	13.466	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.615.920
64	PP2300575024	GEN064	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.500	29.999	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	449.985
65	PP2300575025	GEN065	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat +	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.500	28.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	420.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid									
66	PP2300575026	GEN066	Metoclopramid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	4.000	1.040	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	41.600
67	PP2300575027	GEN067	Miconazol nitrat hoặc Miconazol	2%; 15g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	60.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	360.000
68	PP2300575028	GEN068	Milrinon	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	500	980.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	4.900.000
69	PP2300575029	GEN069	Minocyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	14.800	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	444.000
70	PP2300575030	GEN070	Molnupiravir	400mg	Uống	Viên	Viên	5.000	8.500	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	425.000
71	PP2300575031	GEN071	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	21,41g + 7,89g; 133ml	Đặt	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	1.000	51.975	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	519.750
72	PP2300575032	GEN072	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	1.000	6.993	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	69.930
73	PP2300575033	GEN073	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	1.000	27.930	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	279.300
74	PP2300575034	GEN074	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.000	455	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày	273.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
											22/10/2024.	
75	PP2300575035	GEN075	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	1.650	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	495.000
76	PP2300575036	GEN076	Naphazolin	0,05%; 10ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	10.000	2.030	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	203.000
77	PP2300575037	GEN077	Natri clorid	0,45%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.000	12.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	120.000
78	PP2300575038	GEN078	Natri clorid	3%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.000	8.190	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	163.800
79	PP2300575039	GEN079	Natri hyaluronat	0,18%; 12ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	5.000	39.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.950.000
80	PP2300575040	GEN080	Nicardipin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	1.000	81.800	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	818.000
81	PP2300575041	GEN081	Nước oxy già	3%; 60ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	10.000	1.890	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	189.000
82	PP2300575042	GEN082	Otilonium bromid	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.330	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.665.000
83	PP2300575043	GEN083	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.700	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	850.000
84	PP2300575044	GEN084	Pethidin	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/	Lọ/ống/chai/	5.000	19.488	NHÓM 1	Kể từ ngày ký	974.400

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			hydroclorid			thuốc tiêm truyền	túi				hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	
85	PP2300575045	GEN085	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	231	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	23.100
86	PP2300575046	GEN086	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	294	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	29.400
87	PP2300575047	GEN087	Phytomenadion (vitamin K1) - không có cồn Benzylic dùng được cho trẻ sơ sinh	1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	3.000	1.020	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	30.600
88	PP2300575048	GEN088	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	100.000	495	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	495.000
89	PP2300575049	GEN089	Povidon Iodin	10%; 1100ml	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	200	138.000	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	276.000
90	PP2300575050	GEN090	Pralidoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ ống	500	81.000	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	405.000
91	PP2300575051	GEN091	Progesteron	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	1.000	18.900	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	189.000
92	PP2300575052	GEN092	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200	4.894	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	9.788
93	PP2300575053	GEN093	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	5.500	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến	550.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
											hết ngày 22/10/2024.	
94	PP2300575054	GEN094	Saccharomyces boulardii	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	11.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.100.000
95	PP2300575055	GEN095	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	1.000	32.235	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	322.350
96	PP2300575056	GEN096	Silymarin	150mg	Uống	Viên	Viên	200.000	3.980	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	7.960.000
97	PP2300575057	GEN097	Simethicon	40mg/ml; 30 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.000	53.300	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	533.000
98	PP2300575058	GEN098	Simethicon	80mg	Uống	Viên	Viên	50.000	280	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	140.000
99	PP2300575059	GEN099	Sufentanil	50mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	250	52.500	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	131.250
100	PP2300575060	GEN100	Sugammadex	100mg/ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	120	1.814.340	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	2.177.208
101	PP2300575061	GEN101	Suxamethonium clorid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	200	24.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày	48.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
											22/10/2024.	
102	PP2300575062	GEN102	Teicoplanin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	1.250	200.000	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	2.500.000
103	PP2300575063	GEN103	Teicoplanin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/ túi	1.250	379.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	4.737.500
104	PP2300575064	GEN104	Terbinafin hydroclorid	1%; 10g	Dùng Ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	12.000	NHÓM 5	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	60.000
105	PP2300575065	GEN105	Tetracain hydroclorid	0,5%; 10ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	500	15.015	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	75.075
106	PP2300575066	GEN106	Tetracyclin (hydroclorid)	1%; 5g	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	500	3.200	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	16.000
107	PP2300575067	GEN107	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.400	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.120.000
108	PP2300575068	GEN108	Ticarcilin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ ống	500	165.000	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	825.000
109	PP2300575069	GEN109	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300.000	399	NHÓM 3	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.197.000
110	PP2300575070	GEN110	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300.000	140	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	420.000
111	PP2300575071	GEN111	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkoni	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2.400	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày	2.400.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
			m								22/10/2024.	
112	PP2300575072	GEN112	Vắc xin phòng Lao	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	1.500	69.300	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	1.039.500
113	PP2300575073	GEN113	Vắc xin phòng Thủy đậu	≥ 1.400 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	120	501.000	NHÓM 5	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	601.200
114	PP2300575074	GEN114	Vắc xin phòng Thủy đậu	≥ 10 ^{3,3} PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	120	764.000	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	916.800
115	PP2300575075	GEN115	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (9 chủng)	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	100	2.572.500	NHÓM 1	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	2.572.500
116	PP2300575076	GEN116	Vắc xin phòng Uốn ván	≥ 40 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	1.500	14.784	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	221.760
117	PP2300575077	GEN117	Vắc xin phòng Viêm gan B	10mcg/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	1.500	45.045	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	675.675
118	PP2300575078	GEN118	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	3mcg/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	120	253.000	NHÓM 5	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	303.600
119	PP2300575079	GEN119	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2.100	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	2.100.000
120	PP2300575080	GEN120	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	5.500	NHÓM 2	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	2.750.000
121	PP2300575081	GEN121	Vitamin A + D	2.000UI + 250UI	Uống	Viên	Viên	200.000	560	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến	1.120.000

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
											hết ngày 22/10/2024.	
122	PP2300575082	GEN122	Vitamin B1 + B6 + B12	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	250.000	1.150	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	2.875.000
123	PP2300575083	GEN123	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	150.000	155	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	232.500
124	PP2300575084	GEN124	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	50.000	440	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	220.000
125	PP2300575085	GEN125	Vitamin H (B8)	10 mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.990	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	119.700
126	PP2300575086	GEN126	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	205	NHÓM 4	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/10/2024.	205.000

MẪU SỐ 01. ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(thuộc Hồ sơ đề xuất kỹ thuật)

Ngày: ____ [Hệ thống tự trích xuất]

Tên gói thầu: ____ [Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: [Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu [Hệ thống tự động trích xuất] số TBMT: [Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT

Hiệu lực của HSDT: [Hệ thống tự động trích xuất] Ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương khác;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.
6. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
7. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSMT.

Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu (hoặc bảo đảm dự thầu bằng tiền mặt nếu có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp HSDT qua mạng.

MẪU SỐ 02. GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ___ tháng ___ năm ___, tại _____

Tôi là ___ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ___ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ___ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ___ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] do ___ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ___ [ghi tên nhà thầu]. ___ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ___ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ___⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ___ có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ___ bản, người được ủy quyền giữ ___ bản, Bên mời thầu giữ ___ bản.

....., ngày tháng..... năm...

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

....., ngày tháng..... năm...

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì nhà thầu phải scan đính kèm Giấy ủy quyền trên Hệ thống cùng với HSDT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

Đối với đấu thầu qua mạng, Giấy ủy quyền không bao gồm ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh; việc ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh được thực hiện thông qua chứng thư số của nhà thầu. Trường hợp ủy quyền ký đơn dự thầu và ký thỏa thuận liên danh thì người được ủy quyền phải sử dụng chứng thư số của người ủy quyền.

Trường hợp Giám đốc chi nhánh được ủy quyền ký đơn dự thầu và Giám đốc chi nhánh sử dụng chứng thư số của mình để ký đơn dự thầu thì tên nhà thầu trích xuất trong đơn dự thầu là chi nhánh và nhà thầu sẽ bị đánh giá không đạt về tư cách hợp lệ.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

MẪU SỐ 03. THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số TBMT: __ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: __ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: __ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

.....

Tên thành viên liên danh thứ n: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: __ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [*nhà thầu ghi tên của liên danh*]

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác _____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án ____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSDT cho cả liên danh.

[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	—	__%
2	Tên thành viên thứ 2	—	__%
...	...	—	__%
...	...	—	__%
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng ___ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ___ *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;⁽⁵⁾
6. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 E-CDNT của E-HSMT.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(5) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thỏa thuận khung.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;
6. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 E-CDNT của E-HSMT;
7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(6) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thỏa thuận khung.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang / Trang

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên nhà thầu]
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: _____ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: _____ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: _____ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày tháng..... năm...
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang / Trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày tháng..... năm...
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:
(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng
1								
2								
3								
4								
5								
...								

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại thuốc	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VND]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuế⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế và thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Các tài liệu khác.

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽²⁾, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 09 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

....., ngày tháng..... năm...
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh. Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này)
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1

Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT.

Trường hợp trong HSĐT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu hoặc từng thành viên trong liên danh đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

MẪU SỐ 12. ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(thuộc Hồ sơ đề xuất tài chính)

Ngày: *[Hệ thống tự trích xuất]*

Tên gói thầu: _____

Kính gửi: _____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___*[Hệ thống tự động trích xuất]* Cam kết thực hiện gói thầu **Gói thầu thuốc Generic** số TBMT: **IB2300384581** theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu là **(VND)** Số tiền bằng chữ: _____ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là: ___[Ghi tỷ lệ giảm giá nếu có]

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___*[Hệ thống tự động tính]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDXTC: ___*[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi cam kết:

1. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.
2. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 CDNT của HSMT.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

Mẫu số 13: Bảng giá dự thầu

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: ⁽¹⁾

ST T	Mã phân (Lô)	Mã thuốc	Tên thuốc /Tên thành phần của thuốc	Tên hoạt chất ⁽²⁾	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K ⁽³⁾	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính ⁽⁴⁾	Giá kê khai ⁽⁵⁾	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (17x1 8)	Phân loại ⁽⁵⁾
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1																			
2																			
..																			
Tổng cộng giá dự thầu																		(I)	

Tên gói thầu:

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.
3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
5. Giá kê khai: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).
6. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
 - b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
 - c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

- Các cột (2), (3), (10), (17) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.

- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu

....., ngày tháng..... năm...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	Tên thuốc thứ nhất	
	Giá chào của thuốc trong HSĐT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên thuốc thứ hai	
	...	

....., ngày tháng..... năm...
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành:
Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng:
Dạng bào chế, quy cách đóng gói:
Tên cơ sở sản xuất:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	Sản lượng tính giá					
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh					
I	Chi phí trực tiếp:					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	Chi phí chung					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)					
D	Giá thành toàn bộ					
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm					
E	Lợi nhuận dự kiến					
G	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định					
H	Giá dự thầu					

Ghi chú: nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày tháng..... năm...
Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu⁽¹⁾:

Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc/Tên thành phần của thuốc	Tên hoạt chất ⁽²⁾	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK ⁽³⁾	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính ⁽⁴⁾	Số lượng dự thầu	Phân loại ⁽⁵⁾
1															
2															
...															

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
 2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.
 3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
 4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
 5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
 - b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
 - c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.
- Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

Chương V: Phạm vi cung cấp

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV – biểu mẫu dự thầu

Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Bên mời thầu liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 – Biểu mẫu dự thầu Chương IV. Chủ đầu tư ghi rõ đối với từng phần của gói thầu không chào thầu thuốc nhập khẩu theo tiêu chí kỹ thuật thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế công bố thuộc tiêu chí kỹ thuật đó.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thuốc (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập HSDT. Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của thuốc, kể cả việc nêu tên nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ gây ra sự phân biệt đối xử. Khi chưa có kết quả của đàm phán giá thuốc được công bố, nếu Hội đồng Thuốc và Điều trị của cơ sở y tế thống nhất ý kiến cần sử dụng thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu để phục vụ nhu cầu điều trị đặc thù, cơ sở y tế xây dựng gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “tương đương điều trị” để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị HSDT. Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Mục này nêu thông tin tóm tắt về dự án và về gói thầu như địa điểm thực hiện dự án, quy mô của dự án, yêu cầu về cung cấp thuốc thuộc gói thầu, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với thuốc thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 – Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị có thêm thông tin tên thuốc. Đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì tên hoạt chất được thay thế bằng thành phần dược liệu); các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, các điều kiện khí hậu tại nơi thuốc được sử dụng. Nếu Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp trong HSDT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Bên mời thầu phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong HSDT. [nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Bên mời thầu phải ghi thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứng minh thuốc do nhà thầu chào thầu tuân thủ với các yêu cầu đó.]

2.3. Các yêu cầu khác

Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phạm vi cung cấp, yêu cầu về tiến độ cung cấp theo quy định tại Mục 1 Chương này, yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có) và điều kiện tín dụng kèm theo. Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị HSDT.

Các yêu cầu khác về kỹ thuật ngoài nội dung được nêu tại Mẫu số 00 – Biểu mẫu dự thầu Chương IV sẽ được nêu tại file đính kèm

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm (nếu có)

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Được nêu tại file đính kèm

Bên mời thầu đính kèm các tài liệu nêu trên: **PHAM VI CUNG CAP.rar**

Chương VI: Điều kiện chung của hợp đồng

Yêu cầu về điều kiện chung của hợp đồng : **Chương VI DIEU KIEN CHUNG CUA HOP DONG.docx**

Chương VII: Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Yêu cầu về điều kiện cụ thể của hợp đồng: **Chương VII DIEU KIEN CU THE CUA HOP DONG.docx**

Chương VIII: Biểu mẫu hợp đồng

Yêu cầu về Biểu mẫu hợp đồng: **Chương VIII BIEU MAU HOP DONG.docx**

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Yêu cầu về Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật : **BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT.docx**

Danh sách file đính kèm HSMT

Chương III: Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT: **CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT.docx**

Yêu cầu về Phạm vi cung cấp: **PHAM VI CUNG CAP.rar**

Yêu cầu về điều kiện chung của hợp đồng: **Chương VI DIEU KIEN CHUNG CUA HOP DONG.docx**

Yêu cầu về điều kiện cụ thể của hợp đồng: **Chương VII DIEU KIEN CU THE CUA HOP DONG.docx**

Yêu cầu về Biểu mẫu hợp đồng: **Chương VIII BIEU MAU HOP DONG.docx**

Yêu cầu về Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật **BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT.docx**